

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 12-5-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Minh Toàn** và ông **Lê Đình Khôi**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Lại Thị H** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 297/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thu H**, sinh năm: 1979

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

Bị đơn: Ông **Trịnh Vũ Ph**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

(Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Ph vắng mặt lần 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/6/2021, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trịnh Vũ Ph tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân năm 1999, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng anh đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm hay cãi vã ông Ph còn thường xuyên sử dụng rượu bia rồi gây gổ

đánh bà, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Hiện nay bà không còn tình cảm với ông Ph nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trịnh Vũ Ph.

Về con chung: Vợ chồng có 03 (ba) con chung Trịnh Triệu V, sinh ngày 11/12/2000, Trịnh Trần Duy Đ, sinh ngày 12/02/2002, Trịnh Duy D, sinh ngày 07/3/2009. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu ông Ph cấp dưỡng nuôi con. Đối với các cháu V, Đ đã trưởng thành bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo bà H, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 05/01/2022 bị đơn ông Trịnh Vũ Ph trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Ph thừa nhận, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Phú Trung, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng ông đảm ấm hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau nên hay cãi vã nhau, mâu thuẫn vợ chồng không đáng kể nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 (ba) con chung Trịnh Triệu V, sinh ngày 11/12/2000, Trịnh Trần Duy Đ, sinh ngày 12/02/2002, Trịnh Duy D, sinh ngày 07/3/2009. Trường hợp ly hôn ông đồng ý giao cháu D cho bà H nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con, đối với các cháu V, Đ đã trưởng thành bà không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); giấy khai sinh của các con chung (bản sao); lời khai của nguyên đơn; Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của bị đơn; Biên bản ghi nhận ý kiến của con chung; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận cho bà H ly hôn với ông Trịnh Vũ Ph; về con chung: Đề nghị giao cháu D cho bà H nuôi dưỡng tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông Ph do bà H không yêu cầu; Các cháu cháu V, Đ đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H, ông Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về nợ chung: Bà H, ông Ph khai không có, nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị Thu H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trịnh Vũ Ph, tranh chấp về nuôi con chung là Trịnh Duy D, sinh ngày 07/3/2009. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Trịnh Vũ Ph có nơi cư trú tại: Ấp 1, xã T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà Trần Thị Thu H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Trịnh Vũ Ph là bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà H, ông Ph được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Trung, huyện Tân Phú vào ngày 28/12/1999, do đó đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Đời sống hôn nhân của bà H, ông Ph đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không thông cảm và chia sẻ cho nhau những vấn đề trong cuộc sống, vợ chồng hiện đã không còn sống chung với nhau, không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

[5] Lời khai của nguyên đơn về quá trình chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng một phần được bị đơn thừa nhận, phù hợp với biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng nhưng ông Ph không đồng ý ly hôn. Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải nhưng ông Ph nhiều lần vắng mặt, điều này thể hiện ông Ph không có thiện chí hòa giải để hàn gắn tình cảm.

[6] Từ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ thu thập được nhận thấy bà H, ông Ph trong quá trình sống chung đã không tôn trọng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của

vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông Ph là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H, ông Ph có 03 (ba) con chung Trịnh Triệu V, sinh ngày 11/12/2000, Trịnh Trần Duy Đ, sinh ngày 12/02/2002, Trịnh Duy D, sinh ngày 07/3/2009. Khi ly hôn bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, ông Ph cũng đồng ý giao cháu D cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu D. Do đó giao cháu Trịnh Duy D cho bà H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Tạm thời ông Ph không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H không yêu cầu. Đối với các cháu V, Đ đã trưởng thành có khả năng lao động nuôi sống bản thân cả hai không yêu cầu giải quyết.

[8] Về tài sản chung: Bà H, ông Ph tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét; về nợ chung: Bà H, ông Ph khai không có, nên không xem xét.

[9] Về án phí: Bà H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[10] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 40,42,43,44,45 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 85, 91, 92, 93 luật hôn nhân gia đình năm 2000; Các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” đối với ông Trịnh Vũ Ph.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu H được ly hôn ông Trịnh Vũ Ph.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Trịnh Duy D, sinh ngày 07/3/2009 cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Tạm thời ông Ph không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H không yêu cầu. Đối với các cháu V, Đ đã

thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không xem xét giải quyết.

Ông Ph có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà H, ông Ph tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét;

Về nợ chung, bà H, ông Ph khai không có, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà H đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0002096 ngày 04/11/2021 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà H đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Bà H, ông Ph có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Trung (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK ngày 28/12/1999)
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thịnh